

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/9/2020.

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Cao Trung;
2. Bà Đinh Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiên Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1973; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Đội A, thôn B, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1973; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Đội X, thôn M, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/7/2020, bản trình bày ngày 15/7/2020 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Võ văn H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TN và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 20/12/1994.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2003, ông H không chung thủy, có tình cảm bên ngoài với người phụ nữ khác. Bà đã nhiều lần khuyên giải để đảm bảo hạnh phúc vợ chồng nhưng ông H không thay

đôi và thường xuyên có hành động bạo lực đối với bà. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý cũng như việc học hành của các con bà. Từ ngày 05/01/2004, vợ chồng bà sống ly thân đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Võ Văn H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung trên 18 tuổi tên là Võ Văn K, sinh ngày 15/5/1996 và Võ Nữ Quỳnh N, sinh ngày 15/8/1999. Khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Ngoài ra bà không có yêu cầu khác.

Tại bản trình bày ngày 03/9/2020, bị đơn ông Võ Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thị P đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào năm 1994. Trong quá trình chung sống có mâu thuẫn và dẫn đến việc bất đồng trong cuộc sống hôn nhân. Nên bà P yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông có 2 người con. Hiện nay con đã trên 18 tuổi là Võ Văn K, sinh ngày 15/5/1996 và Võ Nữ Quỳnh N, sinh ngày 15/8/1999.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Ngoài ra ông không có yêu cầu khác.

Tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 8 năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi thể hiện: Ông H và bà P có đăng ký kết hôn số 34 quyền số 01 năm 1994 do Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận ngày 20/12/1994. Quá trình sinh sống: Ông H, bà P có 02 con chung Võ Văn K, sinh ngày 15/5/1996 và Võ Nữ Quỳnh N, sinh ngày 15/8/1999. Cả hai đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, nuôi sống bản thân. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Ủy ban nhân dân xã chưa tiếp nhận được đơn thư giải quyết tranh chấp của hai vợ chồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Trần Thị P ly hôn với ông Võ Văn H. Về con chung đã trưởng thành và tài sản chung không có, nợ chung không có nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Đề nghị buộc bà P phải chịu án phí theo quy định của

pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu “*Ly hôn*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn có đơn yêu cầu không hòa giải và xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị P và ông Võ Văn H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TN và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về căn cứ cho ly hôn: Trong quá trình chung sống, nguyên đơn và bị đơn không còn tình cảm, không cùng nhau thực hiện xây dựng gia đình. Tòa án mở phiên hòa giải để hai bên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ nhưng không tiến hành hoà giải được vì ông H vắng mặt. Những tình tiết nêu trên đủ chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung vợ chồng trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà P, bà P được ly hôn với ông H.

[3.2] Về con chung: Con chung Võ Văn K, sinh ngày 15/5/1996 và Võ Nữ Quỳnh N, sinh ngày 15/8/1999. Thời điểm xét xử anh K, chị N đã trên 18 tuổi nên HĐXX không nhận định.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có, HĐXX không nhận định.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị P phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được qui định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P, bà Trần Thị P được ly hôn với ông Võ Văn H.
2. Về án phí: Bà Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà hụng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0005555 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.
3. Bà Trần Thị P, ông Võ Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND xã N, huyện TN;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thanh Hòa